

CÔNG TY CỔ PHẦN HALA GAMES
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HALA GAMES

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HALA GAMES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HALA GAMES

2. Mã số doanh nghiệp: 0110753091

3. Ngày thành lập: 17/06/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 4 Tòa nhà 29T1 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904229846

Fax:

Email: support@halagames.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lập trình máy vi tính	6201(Chính)
2.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
3.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
4.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Tư vấn, hướng dẫn cho khách hàng trong quản lý, tổ chức và hoạt động kinh doanh	7020
5.	Quảng cáo	7310
6.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
7.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
8.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
9.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo về kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
10.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (ngoại trừ hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
11.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước.	7830
12.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

13.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
14.	In ấn	1811
15.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
16.	Sao chép bản ghi các loại	1820
17.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
18.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
19.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
20.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
21.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
22.	Xây dựng nhà để ở	4101
23.	Xây dựng nhà không để ở	4102
24.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
25.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
26.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
27.	Bán buôn tổng hợp (trừ mặt hàng nhà nước cấm; trừ hoạt động đấu giá)	4690
28.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
29.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ mặt hàng nhà nước cấm)	4719
30.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
31.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
32.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
33.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
34.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
35.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
36.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
37.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;	4773
38.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá, trừ mặt hàng Nhà nước cấm)	4791

39.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đầu giá)	4799
40.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5610
41.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
42.	Dịch vụ ăn uống khác (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5629
43.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5630
44.	Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
45.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim video	5911
46.	Hoạt động hậu kỳ	5912
47.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim video	5913
48.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (loại trừ xuất bản âm nhạc)	5920
49.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet (Luật Viễn thông năm 2009)	6190
50.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
51.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
52.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ: Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399
53.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Khoản 1 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)	6810

54.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ quản lý bất động sản (Khoản 5 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014); - Dịch vụ tư vấn bất động sản (Khoản 8 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014); - Môi giới bất động sản (Khoản 2 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014); - Sàn giao dịch bất động sản (Khoản 6 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014) (trừ hoạt động đấu giá)	6820
55.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng (Điều 91 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 92 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng (Điều 93 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 96 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng);	7110
56.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: - Kiểm định xây dựng (Điều 97 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP); - Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới (Điều 6, 7 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP); - Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy (Điều 41 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP)	7120
57.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
58.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
59.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
60.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222

61.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
62.	Hoạt động nhiếp ảnh (trừ Hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
63.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ: hoạt động của những nhà báo độc lập, Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán)	7490
64.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
65.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
66.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
67.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
68.	Giáo dục nhà trẻ Chi tiết: - Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non; - Giáo dục nhà trẻ (Điều 3 Nghị định 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục); - Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non; - Nhóm trẻ (Điều 10 Nghị định 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục)	8511
69.	Giáo dục mẫu giáo Giáo dục mẫu giáo Chi tiết: - Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non; - Trường mẫu giáo (Điều 3 Nghị định 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục); - Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non; - Lớp mẫu giáo độc lập (Điều 10 Nghị định 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục).	8512
70.	Giáo dục tiểu học	8521
71.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
72.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
73.	Đào tạo sơ cấp	8531
74.	Đào tạo trung cấp	8532
75.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
76.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
77.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập)	9000
78.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
79.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
80.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311

81.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao Chi tiết: Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (Điều 49 Luật Thể dục, thể thao)	9312
82.	Hoạt động thể thao khác	9319
83.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
84.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
85.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (loại trừ: hoạt động Dịch vụ báo cáo tòa án; Hoạt động đấu giá; Dịch vụ lấy lại tài sản, dịch vụ Nhà nước cấm)	8299

6. **Vốn điều lệ:** 200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 20.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN NGỌC DƯƠNG	Xóm 2 Đông Lao, Xã Đông La, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200	2.000.000	1,000	0010910174 70	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	200	2.000.000	1,000		

2	ĐỒNG NHƯ HÀ	Tổ 10, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.780	97.800.000	48,900	034090012481
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	9.780	97.800.000	48,900	
3	NGUYỄN TUẤN ANH	Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.020	100.200.000	50,100	034090013893
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Tổng số	10.020	100.200.000	50,100	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	--	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 01/10/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034090013893

Ngày cấp: 15/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội